

QUYẾT ĐỊNH

V/v Phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật

**Công trình: Tuyến đường phía Tây và nâng cấp tuyến đường phía Nam
Nhà máy giấy Annora nối ra Quốc lộ 1A**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 283/QĐ-UBND ngày 20/01/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng tuyến đường phía Tây và nâng cấp tuyến đường phía Nam Nhà máy giấy Annora nối ra Quốc lộ 1A;

Xét Tờ trình số 636/TTr-BQLKTNS ngày 19/4/2016 (kèm theo hồ sơ) của Ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn về việc phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình tuyến đường phía Tây và nâng cấp tuyến đường phía Nam Nhà máy giấy Annora nối ra Quốc lộ 1A; báo cáo kết quả thẩm định báo cáo kinh tế - kỹ thuật số 1479/SGTVT-TĐKHKT ngày 14/4/2016 của Sở Giao thông vận tải,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình tuyến đường phía Tây và nâng cấp tuyến đường phía Nam Nhà máy giấy Annora nối ra Quốc lộ 1A với những nội dung sau:

1. Tên công trình: Đầu tư xây dựng công trình tuyến đường phía Tây và nâng cấp tuyến đường phía Nam Nhà máy Giấy Annora nối ra Quốc lộ 1A

2. Chủ đầu tư: Ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn.

3. Đơn vị tư vấn lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật: Công ty Cổ phần Việt Thanh.

4. Mục tiêu: Đảm bảo an toàn giao thông, tạo điều kiện thuận lợi cho việc đi lại của nhân dân trong khu vực và công nhân Nhà máy Giấy Annora; kết nối mạng lưới giao thông trong khu vực.

5. Quy mô, giải pháp kỹ thuật

5.1. Quy mô: Đầu tư xây dựng 02 tuyến đường với tổng chiều dài 1.001m; gồm:

- Đường phía Tây: Đạt tiêu chuẩn đường phố nội bộ theo TCXDVN104-2007, chiều dài 400m (điểm đầu Km0 giao với đường từ QL1A đi Nhà máy Giấy Sunjade tại Km0+630,1; điểm cuối Km0+400 nối với đường khu tái định cư thôn Thành).

- Đường phía Đông: Đạt tiêu chuẩn đường GTNT loại A, chiều dài 601m (điểm đầu Km0+480,09 nối tiếp với tuyến đường khu tái định cư thôn Thành, xã Xuân Lâm; điểm cuối Km1+90.59 nối với đường đi QL1A).

5.2. Giải pháp kỹ thuật

5.2.1. Bình đồ

- Tuyến đường phía Tây: Theo quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2.000 khu số 1 thuộc Khu đô thị trung tâm, Khu kinh tế Nghi Sơn.

- Tuyến đường phía Nam: Tuyến bám theo đường hiện trạng và quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 khu số 1 thuộc Khu đô thị trung tâm, Khu kinh tế Nghi Sơn. Toàn tuyến có 03 đỉnh đường cong, bán kính đường cong nhỏ nhất $R_{\min}=500\text{m}$

5.2.2. Cắt dọc: Cao độ thiết kế phù hợp với các cao độ không chế tại điểm đầu tuyến, điểm cuối và cơ bản được tôn cao bằng chiều dày lớp kết cấu mặt đường tính toán.

5.2.3. Cắt ngang

- Tuyến đường phía Tây: Bề rộng nền đường (CGĐĐ) $B_n=22,5\text{m}$, trong đó bề rộng mặt đường $B_m=7,5\text{m}$; bề rộng hè đường $B_h=2\times 7,5\text{m}$; thiết kế rãnh dọc kín hai bên hè đường; độ dốc ngang mặt đường $i_m=2\%$; độ dốc ngang hè đường $i_h=2\%$.

- Tuyến đường phía Nam: Bề rộng nền đường $B_n=5,81\text{m}$; bề rộng mặt đường $B_m=3,5\text{m}$; bề rộng lề đường bên phải 0,75m; phía bên trái tuyến là khu dân cư được thiết kế rãnh dọc chịu lực vào phần lề, cao độ đỉnh rãnh bằng cao độ mặt đường, bề rộng rãnh dọc 0,8m và lấp đặt bó vỉa, đắp đất bảo vệ 0,5m; độ dốc ngang mặt đường $i_m=3\%$; độ dốc ngang lề $i_l=4\%$.

5.2.4. Nền đường

Nền đường đắp bằng đất đòi đầm lèn đạt độ chặt $K\geq 0,95$; lớp sát đáy móng mặt đường dày 30cm đầm chặt $K\geq 0,98$. Đối với nền đường đào, lớp sát đáy móng mặt đường dày 30cm được đào thay đất, đắp trả và đầm chặt đạt $K\geq 0,98$. Độ dốc mái taluy nền đường đắp là 1/1,5, được gia cố bằng trồng cỏ.

5.2.5. Mặt đường

- Tuyến đường phía Tây: Mặt đường bê tông nhựa, cường độ mặt đường $E_{yc}\geq 140\text{Mpa}$, gồm các lớp:

- + Bê tông nhựa BTNC 19 dày 7cm;
- + Tưới nhựa thấm bám 1.0 kg/m²;
- + Cấp phối đá dăm loại I dày 15cm;
- + Cấp phối đá dăm loại II dày 32cm;
- Tuyến đường phía Nam: Mặt đường láng nhựa, cường độ mặt đường $E_{yc} \geq 110$ Mpa, gồm các lớp:
 - + Láng nhựa mặt đường TCN 4,5kg/m²;
 - + Mặt đường đá dăm 4x6 chèn đá dăm dày 12cm;
 - + Lớp móng đá dăm 4x6 dày 24cm.

5.2.6. Công trình thoát nước

a) Thoát nước dọc

- Tuyến đường phía Tây

+ Rãnh dọc: Tổng chiều dài rãnh (cả hai bên) $L=707$ m, dạng rãnh kín, khẩu độ thoát nước $B \times H=(0,5 \times 0,59)$ m. Kết cấu móng, tường BTXM M150, M200, BTCT tấm đan M250 kích thước (100x70x8)cm, cao độ đỉnh rãnh nằm dưới lớp kết cấu hè đường. Tại 02 vị trí giao với đường ngang (tổng chiều dài 35m) bố trí rãnh chịu lực có khẩu độ thoát nước $B \times H=(0,5 \times 0,51)$ m; kết cấu móng BTXM M150, tường BTCT M200, tấm đan BTCT M250, kích thước (100x80x15)cm.

+ Hố thu: bố trí khoảng cách trung bình 30-35m/hố, tổng số 32 hố thu, kích thước (1,6x1,8)m; kết cấu móng BTXM M150, thân BTCT M200, tấm đan BTCT M250, kích thước (50x130x10)cm. Thu nước mặt đường qua lỗ thu (trùng vị trí hố thu) bằng các tấm Composite kích thước (430x860)mm, cao độ bằng cao độ mặt đường và dẫn nước vào bằng rãnh dẫn BTXM M200,

+ Rãnh chịu lực ngang đường có khẩu độ thoát nước $B \times H=(0,7 \times 0,53)$ m đầu nối hệ thống rãnh dọc 2 bên đổ ra mương thủy lợi; kết cấu móng BTXM M150, tường BTCT M200, tấm đan BTCT M250 kích thước (100x100x18)cm.

- Tuyến đường phía Nam: Rãnh dọc thiết kế chịu lực bên trái tuyến (phía dân cư), chiều dài $L=598$ m, cao độ đỉnh rãnh bằng cao độ mặt đường, khẩu độ thoát nước $B \times H=(0,5 \times 0,68)$ m. Kết cấu rãnh BTCT M200, tấm đan BTCT M250 kích thước (100x63x15)cm. Dọc theo chiều dài tuyến rãnh bố trí các hố thu nước với khoảng cách 30m/hố (toàn tuyến có 20 vị trí), chiều rộng hố bằng chiều rộng rãnh, đáy hố thu thấp hơn đáy rãnh 30cm; kết cấu giống kết cấu rãnh dọc; thu nước mặt đường qua tấm composite kích thước (300x500)mm.

b) Thoát nước ngang (Đối với tuyến đường phía Nam): Gồm 03 công các loại, trong đó 01 cái còn tốt giữ nguyên, nối dài 01 công bản $KĐ=1,0$ m và xây mới 01 công bản $KĐ=0,7$ m. Kết cấu móng, thân, tường cánh BTXM M150, mũ mố BTCT M200, tấm đan BTCT M250.

5.2.7. Bó vỉa, vỉa hè, đan rãnh, cây xanh

- Bó vỉa: Bằng bê tông xi măng M200, loại (23x26x100)cm đặt trên lớp VXM M100 và lớp móng BTXM M100; cao độ đỉnh bó vỉa bằng cao độ mép hè đường.

- Vỉa hè (đường phía Tây): Lát bằng gạch Block tráng men giả sứ dày 5cm, tạo phẳng bằng VXM M75 dày 2cm, đệm cát tạo phẳng dày 5cm; nền đất hè đường đầm chặt $K \geq 0,95$; trên phần hè đường bên phải tuyến có mương thủy lợi mới xây dựng khẩu độ $B=0,8m$ được giữ nguyên, thiết kế bổ sung tấm đan BTCT M250, kích thước (110x50x10)cm, cao độ mặt tấm đan bằng cao độ hè đường.

- Đan rãnh (đường phía Tây): Bằng các tấm đan bê tông xi măng M200, kích thước (50x30x5)cm đặt trên lớp VXM M100 và lớp móng BTXM M100.

- Cây xanh (đường phía Tây): Bố trí trồng cây xanh trên phần hè đường, loại cây đô thị (cây sấu, cây sao đen), chiều cao tối thiểu $>3m$, đường kính tối thiểu 10cm, khoảng cách trung bình 10m/cây; hố trồng cây kích thước (1,2x1,2)m, thành hố BTXM M200, móng BTXM M100, cao độ thành hố cao hơn mặt hè 10cm.

5.2.8. *Nút giao (đường phía Tây)*: Nút giao với đường từ QL1A đi Nhà máy giấy Sunjade tại Km0+630,10 giữ nguyên hiện trạng, vượt nổi mép mặt đường hiện tại về phần tuyến; kết cấu mặt đường vượt mở rộng như kết cấu trên tuyến chính.

5.2.9. *Hệ thống an toàn giao thông*: Thiết kế đầy đủ, đồng bộ theo QCVN41: 2012/BGTVT ngày 29/5/2012 của Bộ Giao thông vận tải.

(chi tiết các hạng mục có hồ sơ kèm theo)

6. Địa điểm xây dựng: Xã Xuân Lâm, huyện Tĩnh Gia

7. Diện tích sử dụng đất: Khoảng 1,3ha.

8. Nhóm dự án, loại, cấp công trình: Dự án nhóm C, công trình giao thông cấp III.

9. Phương án giải phóng mặt bằng: Thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước.

10. Dự toán và nguồn vốn

- Dự toán:		13.372.191 nghìn đồng;
Trong đó:	- Chi phí GPMB	: 2.727.000 nghìn đồng;
	- Chi phí xây dựng	: 8.151.819 nghìn đồng;
	- Chi phí quản lý dự án	: 167.409 nghìn đồng;
	- Chi phí tư vấn ĐTXD	: 622.398 nghìn đồng;
	- Chi phí khác	: 505.870 nghìn đồng;
	- Chi phí dự phòng	: 1.197.695 nghìn đồng.

(Chi tiết có phụ lục kèm theo)

- Nguồn vốn: Ngân sách tỉnh dành cho Khu kinh tế Nghi Sơn theo Thông báo kết luận số 13/TB-UBND ngày 22/01/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh.

11. Thời gian thực hiện: Không quá 3 năm, từ năm 2016-2018.

12. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư trực tiếp quản lý dự án.

13. Quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng: Chấp thuận danh mục quy chuẩn, tiêu chuẩn theo báo cáo kết quả thẩm định của Sở Giao thông vận tải tại Công văn số 1479/SGTVT-TĐKHKT ngày 14/4/2016.

Điều 2. Trưởng ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn tổ chức thực hiện theo các quy định hiện hành về đầu tư xây dựng. Đồng thời trong quá trình triển khai thực hiện các bước tiếp theo, có trách nhiệm tiếp thu, thực hiện đầy đủ các ý kiến tại báo cáo thẩm định số 1479/SGTVT-TĐKHKT ngày 14/4/2016 của Sở Giao thông vận tải.

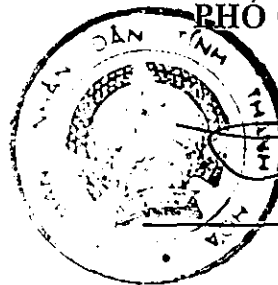
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Giao thông vận tải, Xây dựng, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Trưởng ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn; Chủ tịch UBND huyện Tĩnh Gia; Thủ trưởng các ngành, đơn vị liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Lưu: VT, CN.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Anh Tuấn

PHỤ LỤC: TỔNG HỢP DỰ TOÁN

Công trình: Tuyến đường phía Tây và nâng cấp tuyến đường phía Nam
Nhà máy giấy Annora nội địa Quốc lộ 1A, Khu kinh tế Nghi Sơn
 (Kèm theo Quyết định số: 136/QĐ-UBND ngày 28/4/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh)
 Đơn vị: Nghìn đồng

TT	HẠNG MỤC	THÀNH TIỀN
I	CHI PHÍ GPMB	2.727.000
II	CHI PHÍ XÂY DỰNG	8.151.819
1	Nền mặt đường	3.079.963
2	Hệ thống thoát nước ngang & dọc tuyến	3.281.422
3	Bố vỉa - Lát hè - Hồ trồng cây xanh	1.790.434
III	CHI PHÍ QLDA	167.409
IV	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG	622.398
1	Giám sát kỹ thuật - thi công	208.850
2	Lập HSMT & đánh giá HSDT xây lắp	16.303
3	Chi phí khảo sát, lập Báo cáo KT-KT	361.763
4	Giám sát, đánh giá dự án	33.482
5	Lập HSYC và đánh giá HSDX giám sát- TC	2.000
V	CHI PHÍ KHÁC	505.870
1	Bảo hiểm công trình	34.238
2	Lệ phí thẩm định Báo cáo KTKT	2.217
3	Chi phí thẩm định TKBVTC	8.078
4	Chi phí thẩm định dự toán	7.855
5	Chi phí thẩm định HSMT và KQĐT xây lắp	8.152
6	Chi phí thẩm định HSMT và KQ lựa chọn nhà thầu	12.228
7	Chi phí thẩm định HSYC và KQLCNT giám sát TC	2.000
8	Thẩm tra, phê duyệt quyết toán	75.029
9	Chi phí kiểm tra của QLNN	30.000
10	Chi phí hạng mục chung	326.072
-	Chi phí XD nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công tại hiện trường	163.036
-	Chi phí phục vụ trực tiếp thi công XD công trình	163.036
VI	CHI PHÍ DỰ PHÒNG	1.197.695
1	Cho yếu tố khối lượng phát sinh	608.725
2	Cho yếu tố trượt giá	588.970
	TỔNG KINH PHÍ ĐẦU TƯ	13.372.191